
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	7 - 31

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Xuân Sơn	Chủ tịch
Ông Phạm Việt Anh	Thành viên
Ông Mai Thế Toàn	Thành viên
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 05 tháng 4 năm 2017)
Ông Lê Mạnh Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Phương	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Việt Anh	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Linh Giang	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2017)
Ông Đào Mạnh Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Thế Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Khắc Đô	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 22 tháng 11 năm 2017)
Ông Nguyễn Đình Thanh	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Việt Anh
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 3 năm 2018

Số: 430 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 20 tháng 3 năm 2018, từ trang 3 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

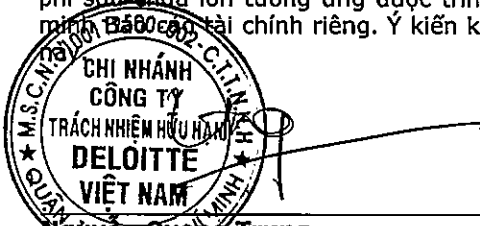
Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến việc thay đổi thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định và hoàn nhập chi phí sửa chữa lớn tương ứng được trình bày tại thuyết minh số 11 và thuyết minh số 19 trong phần thuyết minh báo cáo tài chính riêng. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề cần nhấn mạnh



Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0733-2018-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 20 tháng 3 năm 2018

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Trần Thị Kim Khánh
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0395-2018-001-1

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

02
VỤ
CỔ
VÀ
ĐẠI
TP.
1250
HI NH
CÔNG
NHIE
ELO
VIỆT
TP.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo
43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.345.032.782.920	2.191.669.191.504
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	955.762.454.141	484.359.794.468
1. Tiền	111		95.944.277.337	97.359.794.468
2. Các khoản tương đương tiền	112		859.818.176.804	387.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		553.818.495.000	993.419.013.699
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	553.818.495.000	993.419.013.699
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		785.002.951.327	654.788.579.044
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	446.158.902.856	366.433.692.204
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.297.176.566	807.754.102
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	355.608.406.718	305.638.359.738
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(18.061.534.813)	(18.091.227.000)
IV. Hàng tồn kho	140		46.743.254.753	52.431.901.790
1. Hàng tồn kho	141	9	46.743.254.753	52.431.901.790
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.705.627.699	6.669.902.503
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.657.416.390	3.285.069.985
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.048.211.309	3.384.832.518
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.169.239.098.095	4.313.570.941.050
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.088.397.412.102	1.375.156.276.717
1. Phải thu dài hạn khác	216	10	1.088.397.412.102	1.375.156.276.717
II. Tài sản cố định	220		1.244.739.803.376	1.216.706.989.835
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.241.835.864.720	1.214.176.686.803
- Nguyên giá	222		2.228.815.519.898	1.982.150.246.496
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(986.979.655.178)	(767.973.559.693)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	2.903.938.656	2.530.303.032
- Nguyên giá	228		4.993.760.523	3.675.351.523
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.089.821.867)	(1.145.048.491)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	1.810.148.936.413	1.709.870.269.334
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.779.674.570.000	1.728.674.570.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		149.037.720.000	149.037.720.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		45.937.767.300	45.937.767.300
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(164.501.120.887)	(213.779.787.966)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		25.952.946.204	11.837.405.164
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		284.584.446	182.120.545
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	25.668.361.758	11.655.284.619
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		6.514.271.881.015	6.505.240.132.554

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo
43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.073.615.781.570	3.135.915.477.150
I. Nợ ngắn hạn	310		1.179.200.218.689	1.080.915.697.742
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	357.956.511.440	330.007.807.746
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.239.780	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	82.526.354.075	42.915.432.789
4. Phải trả người lao động	314		93.619.330.198	73.160.615.856
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	24.149.587.129	13.628.728.507
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	198.688.584.386	137.493.270.593
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	331.598.642.313	309.923.020.687
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	19	4.388.729.676	115.291.704.354
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		86.270.239.692	58.495.117.210
II. Nợ dài hạn	330		1.894.415.562.881	2.054.999.779.408
1. Phải trả người bán dài hạn	331	20	288.613.920.000	317.475.312.000
2. Chi phí phải trả dài hạn	333	17	4.727.694.597	4.739.131.730
3. Phải trả dài hạn khác	337	21	30.000.000.000	30.000.000.000
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	1.488.099.657.125	1.659.191.720.818
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	82.974.291.159	43.593.614.860
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.440.656.099.445	3.369.324.655.404
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	3.440.656.099.445	3.369.324.655.404
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.814.401.620.000	2.814.401.620.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.814.401.620.000	2.814.401.620.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		184.689.625.253	111.588.613.645
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		44.843.396.730	44.843.396.730
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		396.721.457.462	398.491.025.029
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		3.744.295.037	32.985.966.990
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		392.977.162.425	365.505.058.039
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		6.514.271.881.015	6.505.240.132.554



Trần Thị Thục Trang
Người lập biểu



Lê Anh Nam
Kế toán trưởng



Phạm Việt Anh
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo
 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 02-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

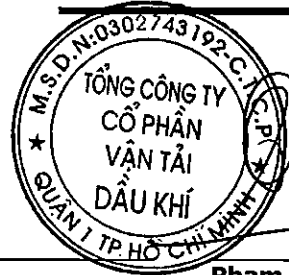
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2.409.328.397.635	2.367.129.320.250
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	26	2.409.328.397.635	2.367.129.320.250
3. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	27	2.036.212.869.164	2.022.627.467.039
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		373.115.528.471	344.501.853.211
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	185.915.721.811	147.366.301.209
6. Chi phí tài chính	22	30	(5.196.927.528)	(2.827.234.448)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		43.569.702.907	7.709.966.832
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	77.325.056.116	60.863.215.062
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		486.903.121.694	433.832.173.806
9. Thu nhập khác	31		2.408.020.835	9.508.686.948
10. Chi phí khác	32		906.822.553	53.560.149
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.501.198.282	9.455.126.799
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		488.404.319.976	443.287.300.605
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	109.440.234.690	85.821.570.001
14. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(14.013.077.139)	(8.039.327.435)
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		392.977.162.425	365.505.058.039

Trần Thị Thục Trang
 Người lập biểu

Lê Anh Nam
 Kế toán trưởng



Phạm Việt Anh
 Tổng Giám đốc
 Ngày 20 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo
43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 03-DN

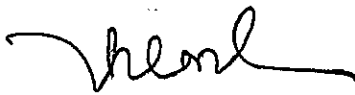
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	488.404.319.976	443.287.300.605
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	219.994.552.861	114.314.738.208
- Các khoản dự phòng	03	(42.480.811.569)	119.381.496.647
- Lỗ/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	108.824.274	(76.288.309)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(185.051.733.958)	(145.421.175.973)
- Chi phí lãi vay	06	43.569.702.907	7.709.966.832
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	524.544.854.491	539.196.038.010
- Giảm các khoản phải thu	09	177.328.088.189	463.405.574.003
- Giảm/(Tăng) hàng tồn kho	10	5.688.647.037	(2.364.777.114)
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	133.106.541.552	(99.223.109.453)
- Giảm chi phí trả trước	12	525.189.694	238.164.428
- Tiền lãi vay đã trả	14	(40.307.369.860)	(1.354.840.992)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(76.079.450.502)	(78.788.750.560)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(90.672.279.978)	(62.656.656.051)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	634.134.220.623	758.451.642.271
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(277.404.758.402)	(192.857.097.621)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	-	113.636.364
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(403.818.495.000)	(1.215.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	854.468.634.149	232.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(51.000.000.000)	(59.893.700.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	1.025.000.000
7. Thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia	27	146.466.355.268	131.364.192.295
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	268.711.736.015	(1.102.747.968.962)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	167.352.762.500	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(318.060.679.663)	(533.599.637.703)
3. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(280.754.430.400)	(204.155.706.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(431.462.347.563)	(737.755.344.103)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	471.383.609.075	(1.082.051.670.794)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	484.359.794.468	1.566.372.095.001
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	19.050.598	39.370.261
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	955.762.454.141	484.359.794.468



Trần Thị Thục Trang
Người lập biểu



Lê Anh Nam
Kế toán trưởng



Phạm Việt Anh
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo
43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006624 ngày 07 tháng 5 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy phép điều chỉnh. Tổng Công ty chính thức niêm yết trên sàn giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 10 tháng 12 năm 2007, với mã chứng khoán là PVT.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 716 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 727 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con:

- Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương
- Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam
- Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt

Công ty liên doanh, liên kết:

- Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long

Chi nhánh:

- Công ty Dịch vụ Quản lý Tàu
- Công ty Dịch vụ Hàng hải Dầu khí

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty. Vì thế, Tổng Công ty không thực hiện hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết trong báo cáo tài chính riêng này. Chính sách kế toán đối với khoản đầu tư của Tổng Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 3 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính (không bao gồm khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.



Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư tài chính theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được trích lập theo quy định hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hữu hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

Thiết bị văn phòng
Phương tiện vận tải

Số năm
3
6 - 20

U.N.02
TC
TUAN

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm kế toán được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong ba năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ hoạt động.

Dự phòng sửa chữa tàu định kỳ được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh hàng năm căn cứ vào dự toán cho đến năm dự kiến việc sửa chữa tài sản xảy ra. Tại năm phát sinh việc sửa chữa, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của niên độ kế toán đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi từ các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

27
GC
OF
VAN
TAL
FP.1
C.N.ĐT
TR
QUAN

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn từ bốn đến sáu tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất được hưởng từ 4,7%/năm đến 6,7%/năm.

Tổng Công ty sử dụng hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam với số tiền là 20.000.000.000 đồng làm tài sản đảm bảo cho Thư bảo lãnh tín dụng đảm bảo thực hiện cho hai Hợp đồng vận chuyển dầu thô cho Nhà máy lọc Dung Quất.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Phải thu khách hàng không phải là bên liên quan		
Premier Oil Vietnam Offshore B.V	48.290.061.926	47.402.573.908
Các khoản phải thu khách hàng khác	40.573.004.158	40.297.576.085
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	357.295.836.772	278.733.542.211
	446.158.902.856	366.433.692.204

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ký cược, ký quỹ	1.457.050.000	165.710.000
Tạm ứng cho nhân viên	236.035.475	413.861.710
Phải thu khác là các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	323.260.320.462	280.120.928.839
Các khoản phải thu khác		
- Công ty Cổ phần Vận tải Hàng hải Quốc Việt	13.321.603.903	13.353.185.767
- Các đối tượng khác	17.333.396.878	11.584.673.422
	355.608.406.718	305.638.359.738

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Đối tượng nợ	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Vận tải Quốc Việt	14.019.963.009	-	14.037.189.480	-
Vitol Asia Pte., Ltd	1.987.493.850	-	1.992.316.800	-
Navig8 Pool Inc	615.354.750	-	619.506.240	-
Đối tượng khác	1.438.723.204	-	1.442.214.480	-
	18.061.534.813	-	18.091.227.000	-

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	689.888.391	-	95.424.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	46.041.165.817	-	50.956.793.797	-
Công cụ, dụng cụ	7.600.000	-	7.600.000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.600.545	-	110.866.013	-
Hàng hóa	-	-	1.261.217.980	-
	46.743.254.753	-	52.431.901.790	-

10. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ký cược, ký quỹ	3.949.524.100	3.506.669.000
Phải thu khác là các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	1.084.447.888.002	1.371.649.607.717
	<u>1.088.397.412.102</u>	<u>1.375.156.276.717</u>

Phải thu dài hạn khác từ Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (Công ty con) liên quan đến các khoản vay mà Tổng Công ty vay từ các ngân hàng thương mại, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và chuyển lại cho công ty con này. Lãi vay được Tổng Công ty thanh toán và thu lại công ty này.

Khoản phải thu này được thu hồi theo lịch sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	291.932.224.172	264.716.641.358
Trong năm thứ hai	290.215.860.786	288.332.053.041
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	701.082.773.523	845.766.828.935
Sau năm năm	93.149.253.693	237.550.725.741
	<u>1.376.380.112.174</u>	<u>1.636.366.249.075</u>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần phải thu ngắn hạn khác)	(291.932.224.172)	(264.716.641.358)
Số phải trả sau 12 tháng	<u>1.084.447.888.002</u>	<u>1.371.649.607.717</u>

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	8.610.401.549	1.973.539.844.947	1.982.150.246.496
Tăng trong năm	1.281.315.750	245.427.641.652	246.708.957.402
Thanh lý, nhượng bán	(43.684.000)	-	(43.684.000)
Số dư cuối năm	<u>9.848.033.299</u>	<u>2.218.967.486.599</u>	<u>2.228.815.519.898</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	(5.791.602.220)	(762.181.957.473)	(767.973.559.693)
Khấu hao trong năm	(2.001.716.180)	(217.048.063.305)	(219.049.779.485)
Thanh lý, nhượng bán	43.684.000	-	43.684.000
Số dư cuối năm	<u>(7.749.634.400)</u>	<u>(979.230.020.778)</u>	<u>(986.979.655.178)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày cuối năm	<u>2.098.398.899</u>	<u>1.239.737.465.821</u>	<u>1.241.835.864.720</u>
Tại ngày đầu năm	<u>2.818.799.329</u>	<u>1.211.357.887.474</u>	<u>1.214.176.686.803</u>

Trong năm, Ban Tổng Giám đốc đã thay đổi thời gian sử dụng ước tính của tàu Hercules từ 15 năm xuống còn 12,5 năm. Ban Tổng Giám đốc tin rằng, việc thay đổi thời gian sử dụng hữu ích là phù hợp với tình trạng kỹ thuật và kế hoạch khai thác con tàu này. Việc thay đổi này làm chi phí khấu hao tăng và lợi nhuận trước thuế trong năm giảm với số tiền là 93.907.338.170 đồng nếu chi phí khấu hao được ghi nhận theo thời gian sử dụng ước tính như năm trước. Bên cạnh đó, do kế hoạch khai thác con tàu này thay đổi nên Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện việc hoàn nhập chi phí sửa chữa lớn tàu Hercules với số tiền 43.593.614.860 đồng, lợi nhuận trước thuế trong năm tăng một khoản tương ứng (xem thuyết minh số 19).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty đã thế chấp một số phương tiện vận tải của Tổng Công ty với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 1.398.289.654.726 đồng và 1.199.653.911.312 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1.157.919.007.445 đồng và 988.722.248.361 đồng) để đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Thiết bị văn phòng và phương tiện vận tải bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá lần lượt là 4.142.815.151 đồng và 1.353.337.502 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 3.829.139.151 đồng và 1.353.337.502 đồng).

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	3.675.351.523
Tăng trong năm	<u>1.318.409.000</u>
Số dư cuối năm	<u>4.993.760.523</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	(1.145.048.491)
Khấu hao trong kỳ	<u>(944.773.376)</u>
Số dư cuối năm	<u>(2.089.821.867)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày cuối năm	<u><u>2.903.938.656</u></u>
Tại ngày đầu năm	<u><u>2.530.303.032</u></u>

Phần mềm máy tính bao gồm một số phần mềm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 11.17.550.300 đồng (31 tháng 12 năm 2016: 11.17.550.300 đồng).

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Đầu tư vào công ty con				
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	612.000.000.000	-	612.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	405.632.000.000	(164.501.120.887)	405.632.000.000	(187.452.261.424)
- Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	203.209.000.000	-	203.209.000.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	156.000.000.000	-	156.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	137.869.870.000	-	137.869.870.000	(26.327.526.542)
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	107.800.000.000	-	107.800.000.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	105.886.200.000	-	54.886.200.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	43.677.500.000	-	43.677.500.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	7.600.000.000	-	7.600.000.000	-
	<u>1.779.674.570.000</u>	<u>(164.501.120.887)</u>	<u>1.728.674.570.000</u>	<u>(213.779.787.966)</u>
Đầu tư vào công ty liên kết				
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	97.000.000.000	-	97.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ - Vận tải Dầu khí Cửu long	52.037.720.000	-	52.037.720.000	-
	<u>149.037.720.000</u>	<u>-</u>	<u>149.037.720.000</u>	<u>-</u>
Đầu tư vào đơn vị khác				
- PV KEEZ Pte. Ltd.	45.937.767.300	-	45.937.767.300	-
	<u>45.937.767.300</u>	<u>-</u>	<u>45.937.767.300</u>	<u>-</u>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

Tên công ty	Nơi đăng ký hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	Số 186 Trương Công Định, Phường 3, Thành phố Vũng Tàu	99,85%	99,85%	Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác, tuyển dụng, đào tạo và cung ứng thuyền viên, kinh doanh xuất khẩu các mặt hàng công, nông, ngư nghiệp, và các mặt hàng phục vụ đời sống dân sinh.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	Tầng 14, Tòa nhà 319 - Bộ Quốc Phòng, số 63 Đường Lê Văn Lương, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	50,5%	50,5%	Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác, kinh doanh xuất khẩu các mặt hàng công, nông, ngư nghiệp, đồ dùng gia đình và cá nhân, dịch vụ tuyển dụng và cung ứng lao động trong nước, dịch vụ tư vấn, quản lý bất động sản, lữ hành nội địa và dịch vụ phục vụ khách du lịch, sản xuất phần mềm tin học, cung cấp dịch vụ giải pháp tin học và mua bán thiết bị tin học.
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	Tầng lửng, Tòa nhà PVFCCo, số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	69,63%	69,63%	Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng đường biển, đại lý kinh doanh xăng dầu, đại lý hàng hải, dịch vụ môi giới, cung ứng, sửa chữa tàu biển và cho thuê phương tiện vận tải.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	Tầng 3, Tòa nhà PVFCCo, số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	64,92%	64,92%	Kinh doanh vận tải dầu thô, cho thuê phương tiện vận tải, dịch vụ môi giới tàu biển, đại lý hàng hải, cung ứng tàu biển, sửa chữa tàu biển.
Công ty Cổ phần Sản phẩm Khí Quốc tế	Tầng 9, Tòa nhà Green Power, số 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	67,74%	67,74%	Kinh doanh mua bán phương tiện vận tải, cho thuê tàu, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, đường thủy nội địa, kinh doanh vận tải biển, dịch vụ: đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, cung ứng tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển, sửa chữa tàu biển tại cảng, giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu, đào tạo nghề.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Phòng 1902, tầng 19, Tòa nhà số 27, phố Huỳnh Thúc Kháng, Quận Đống Đa, Hà Nội	48,67%	48,67%	Kinh doanh vận tải bằng ô tô dưới các hình thức vận chuyển hành khách theo hợp đồng, vận chuyển hành khách theo tuyến cố định, vận tải hàng hóa, xăng dầu, gas; kinh doanh xăng dầu, khí hóa lỏng; kinh doanh gas: chế tạo, sửa chữa bình gas, chuyển đổi phương tiện vận tải sang sử dụng nhiên liệu khí hóa lỏng; sửa xe, bảo dưỡng xe, lắp đặt phụ tùng, phương tiện vận tải.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	P806, lầu 08 Citilight Tower, số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	67,99%	67,99%	Kinh doanh vận tải biển, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, đại lý hàng hải, dịch vụ sửa chữa tàu biển (không hoạt động tại trụ sở), cho thuê phương tiện vận tải tàu biển, xe ô tô, xe cơ giới và khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, dạy nghề, chuẩn bị mặt bằng.

12/2017
 CÔNG TY
 AN
 ÁI
 HÍ
 CHÍ
 (25)
 T N
 ĐN
 NHIE
 LO
 T T
 TP.

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	E1, Tôn Đức Thắng, Phường Trần Phú, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi,	50,67%	50,67%	Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ; đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển và các dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy, đường bộ và đường hàng không; kinh doanh kho bãi, lưu giữ hàng hóa; vận tải hành khách bằng đường bộ (trừ vận tải bằng xe buýt); vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; mua bán và cung ứng vật tư, trang thiết bị phục vụ ngành dầu khí, hàng hải; đại lý bán vé máy bay; dịch vụ kỹ thuật dầu khí; kinh doanh dịch vụ môi giới và cung ứng tàu biển.
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	Văn phòng 04-06-R2, Cao ốc The Everrich, số 968 Đường 3 tháng 2, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh	51%	51%	Cung cấp dịch vụ quản lý tàu; cung cấp nhiên liệu trong nước và nhập khẩu tạm thời đối với các tàu biển, tái xuất; vận chuyển khí hóa lỏng LPG trong vùng biển nội địa và quốc tế; dịch vụ: đại lý tàu biển.

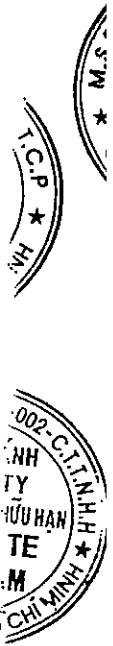
Tổng Công ty đã dùng khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng Citibank.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, tỷ lệ vốn góp thực tế của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương là 48,67% trên tổng số vốn thực góp của các cổ đông. Tuy nhiên, đa số các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc (bao gồm cả Giám đốc) đều là đại diện của Tổng Công ty, Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của các công ty này. Do đó, Tổng Công ty đã trình bày khoản đầu tư góp vốn vào công ty này như một khoản đầu tư vào công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3501811660 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 4 năm 2011. Tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 200 tỷ đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã góp 97 tỷ đồng, tương ứng với 48,5% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hoạt động chính của công ty này là dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103006914 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 04 tháng 6 năm 2007. Tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 230 tỷ đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã góp 52.037.720.000 đồng, tương ứng với 22,63% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hoạt động chính của công ty này là kinh doanh vận tải hành khách bằng taxi theo hợp đồng, theo tuyến cố định, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, bằng đường thủy nội địa; mua bán phương tiện, máy móc thiết bị, phụ tùng ngành giao thông vận tải, sản phẩm gas LPG, CNG, LNG; đại lý kinh doanh xăng dầu; dịch vụ hoán cải phương tiện vận tải; kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng; kinh doanh nhà hàng, khách sạn; kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế; kinh doanh bãi đỗ xe, trạm dừng; đầu tư, sản xuất, kinh doanh nhà máy thủy điện; kinh doanh vận tải khách bằng xe buýt; kinh doanh vận tải biển và mua bán phân bón.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư khác của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

Theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 16 tháng 7 năm 2010, Tổng Công ty được phép liên doanh với 3 công ty nước ngoài thành lập Công ty PV KEEZ Pte. Ltd. tại Singapore với mục đích cung cấp tàu chứa và xử lý dầu thô cho mỏ Chim Sáo và Dừa. Tổng vốn đầu tư của dự án là 405 triệu đô la Mỹ, trong đó, vốn đầu tư ra nước ngoài của nhà đầu tư Việt Nam là 9 triệu đô la Mỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã góp 2.389.343 đô la Mỹ.

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	25.668.361.758	11.655.284.619
	25.668.361.758	11.655.284.619

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Giá trị	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
		Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán không phải là bên liên quan			
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng hải Quốc Việt	10.009.543.285	10.009.543.285	10.009.543.285
Wallem Ship Management Ltd	11.926.699.609	11.926.699.609	11.955.552.412
Các đối tượng khác	58.419.768.167	58.419.768.167	71.556.090.366
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	277.600.500.379	277.600.500.379	236.486.621.683
	357.956.511.440	357.956.511.440	330.007.807.746

Tổng Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư phải trả người bán ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải trả trong năm VND	Số đã thực trả trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	4.184.243.225	84.601.301.696	84.113.952.844	4.671.592.077
Thuế xuất nhập khẩu	-	5.454.100.308	661.015.308	4.793.085.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	35.760.576.391	109.440.234.690	76.079.450.502	69.121.360.579
Thuế thu nhập cá nhân	2.787.560.004	22.792.535.157	22.294.320.238	3.285.774.923
Thuế nhà thầu	183.053.169	2.141.193.205	2.169.704.878	154.541.496
Thuế môn bài	-	505.000.000	5.000.000	500.000.000
	42.915.432.789	224.934.365.056	185.323.443.770	82.526.354.075

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	18.033.270.416	10.239.218.840
Phí bảo lãnh, quản lý	2.056.711.488	1.763.930.508
Phí hoa hồng, đại lý	714.625.751	714.625.751
Chi phí khác	3.344.979.474	910.953.408
	24.149.587.129	13.628.728.507
b) Dài hạn		
Phí hoa hồng đại lý	4.727.694.597	4.739.131.730
	4.727.694.597	4.739.131.730

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.941.406.632	5.216.636.915
Bảo hiểm xã hội	276.067.754	295.958.593
Kinh phí công đoàn	903.196.453	1.083.859.994
Bảo hiểm y tế	63.172.681	58.794.030
Bảo hiểm thất nghiệp	29.037.417	39.474.131
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.415.612.600	729.881.000
Các khoản phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	183.763.638.704	121.984.632.203
Các khoản phải trả khác	7.296.452.145	8.084.033.727
	198.688.584.386	137.493.270.593

19. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG

	Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định VND	Dự phòng khác VND	Tổng cộng VND
Tại ngày đầu năm	158.023.489.504	861.829.710	158.885.319.214
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	70.190.241.017	1.543.712.968	71.733.953.985
Hoàn nhập dự phòng (*)	(64.906.406.288)	-	(64.906.406.288)
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(77.488.016.366)	(861.829.710)	(78.349.846.076)
Tại ngày cuối năm	85.819.307.867	1.543.712.968	87.363.020.835

(*) Hoàn nhập dự phòng chủ yếu thể hiện khoản hoàn nhập chi phí sửa chữa tàu Hercules với số tiền 43.593.614.860 đồng do việc thay đổi kế hoạch khai thác con tàu này.

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn	4.388.729.676	115.291.704.354
Dự phòng phải trả dài hạn	82.974.291.159	43.593.614.860
	87.363.020.835	158.885.319.214

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN DÀI HẠN

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	288.613.920.000	288.613.920.000	317.475.312.000	317.475.312.000
	288.613.920.000	288.613.920.000	317.475.312.000	317.475.312.000

Phải trả người bán dài hạn thể hiện khoản tiền mua tàu vận tải dầu thô trọng tải 104.000 DWT từ Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam với tổng giá trị là 618.458.400.000 đồng. Theo Nghị quyết số 6658/NQ-DKVN ngày 26 tháng 7 năm 2011 của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam, khoản công nợ này sẽ được hoàn trả trong vòng 15 năm tính từ khi tàu vận tải dầu thô trọng tải 104.000 DWT này đi vào khai thác (tháng 11 năm 2013). Khoản nợ này chịu lãi suất 5% trên dư nợ giảm dần.

Khoản nợ này được hoàn trả theo lịch sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	28.861.392.000	28.861.392.000
Trong năm thứ hai	28.861.392.000	28.861.392.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	86.584.176.000	86.584.176.000
Sau năm năm	173.168.352.000	202.029.744.000
	317.475.312.000	346.336.704.000
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phải trả người bán ngắn hạn)	(28.861.392.000)	(28.861.392.000)
Số phải trả sau 12 tháng	288.613.920.000	317.475.312.000

21. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	30.000.000.000	30.000.000.000
	30.000.000.000	30.000.000.000

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm	Phát sinh trong năm		Số cuối năm
	Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND
Vay	1.969.114.741.505	167.352.762.500	316.769.204.567	1.819.698.299.438

Tổng Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư nợ vay dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016.

Chi tiết số dư các khoản vay và khoản nhận bảo lãnh tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng Citibank	865.707.465.519	1.086.342.693.380
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	507.463.596.443	569.089.742.924
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	287.542.113.101	313.682.305.201
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành	158.985.124.375	-
	1.819.698.299.438	1.969.114.741.505

Tổng Công ty đã ký một số hợp đồng vay dài hạn với các ngân hàng thương mại, tổ chức tài chính và hợp đồng bảo lãnh với Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam liên quan tới việc đóng tàu vận tải có tải trọng 105.000 DWT và mua tàu vận tải có tải trọng 13.000 DWT. Các hợp đồng vay và bảo lãnh này có tổng hạn mức tín dụng là 1.197 tỷ đồng, 9.936.854.077 Yên Nhật (tương đương 109.477.009 Đô la Mỹ), và 7.367.500 Đô la Mỹ. Các khoản vay này chịu lãi suất lãi tiền vay từ 2,5% đến 5,1%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 2,5% đến 5,1%/năm). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty đang có số dư nợ vay là 953.990.833.919 đồng và 38.036.355 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 882.772.048.125 đồng và 47.814.378 Đô la Mỹ).

Các khoản vay được đảm bảo bằng phương tiện vận tải của Tổng Công ty (Thuyết minh số 11), khoản vốn góp vào Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (Thuyết minh số 12).

Ngoài ra, Tổng Công ty cũng dùng tài sản là kho nổi của Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương để đảm bảo cho khoản vay của Tổng Công ty với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 lần lượt là: 1.873.653.675.912 đồng và 1.545.932.172.749 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1.878.279.607.256 đồng và 1.670.842.417.810 đồng).

Các khoản vay dài hạn và nhận bảo lãnh được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	331.598.642.313	309.923.020.687
Trong năm thứ hai	333.368.933.461	314.472.245.141
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	718.714.783.348	924.187.405.235
Sau năm năm	436.015.940.316	420.532.070.442
	1.819.698.299.438	1.969.114.741.505
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)	(331.598.642.313)	(309.923.020.687)
Số phải trả sau 12 tháng	1.488.099.657.125	1.659.191.720.818

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Được phép phát hành	281.440.162	2.814.401.620.000	281.440.162	2.814.401.620.000
Đã phát hành và góp vốn đủ	281.440.162	2.814.401.620.000	281.440.162	2.814.401.620.000

Cổ phần	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng + Cổ phần phổ thông	281.440.162	281.440.162
Số lượng cổ phần đang lưu hành + Cổ phần phổ thông	281.440.162	281.440.162

Tổng Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Tổng Công ty.

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	2.558.575.420.000	111.588.613.645	28.922.255.011	541.869.625.747	3.240.955.914.403
Tăng vốn trong năm	255.826.200.000	-	-	(255.826.200.000)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	365.505.058.039	365.505.058.039
Phân phối quỹ	-	-	15.921.141.719	(15.921.141.719)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(31.842.283.438)	(31.842.283.438)
Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát không chuyên trách	-	-	-	(108.000.000)	(108.000.000)
Công bố chia cổ tức	-	-	-	(204.686.033.600)	(204.686.033.600)
Số dư đầu năm nay	2.814.401.620.000	111.588.613.645	44.843.396.730	398.491.025.029	3.369.324.655.404
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	392.977.162.425	392.977.162.425
Phân phối quỹ (*)	-	73.101.011.608	-	(73.101.011.608)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(36.442.505.804)	(36.442.505.804)
Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(3.655.050.580)	(3.655.050.580)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát không chuyên trách (*)	-	-	-	(108.000.000)	(108.000.000)
Công bố chia cổ tức (**)	-	-	-	(281.440.162.000)	(281.440.162.000)
Số dư cuối năm nay	2.814.401.620.000	184.689.625.253	44.843.396.730	396.721.457.462	3.440.656.099.445

(*) Số trích lập các quỹ trong kỳ bao gồm số trích lập bổ sung ỹ đầu tư và phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ khen thưởng ban điều hành và thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát không chuyên trách của Tổng Công ty với số tiền lần lượt là 73.101.011.608 đồng, 36.442.505.804 đồng, 3.655.050.580 đồng và 108.000.000 đồng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2016 và các năm trước để lại theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-VTDK-ĐHĐCĐ ngày 05 tháng 4 năm 2017.

(**) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-VTDK-ĐHĐCĐ ngày 05 tháng 4 năm 2017 đã thông qua việc chia cổ tức bằng tiền mặt với số tiền 281.440.162.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cổ tức đã được thanh toán.

Chi tiết các cổ đông sở hữu từ 5% cổ phần trở lên tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	1.435.360.800.000	51,00	1.435.360.800.000	51,00
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	182.503.010.000	6,48	182.503.010.000	6,48
Vietnam Holding Ltd.	141.163.330.000	5,02	138.431.830.000	4,92

24. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại:

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Đô la Mỹ ("USD")	38.758	172.690
- Euro ("EUR")	365	376

25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành ba bộ phận hoạt động - Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải, Bộ phận kinh doanh dịch vụ hàng hải dầu khí, Bộ phận dịch vụ thương mại. Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải - kinh doanh vận tải bằng tàu;
Bộ phận kinh doanh dịch vụ hàng hải dầu khí - kinh doanh cung cấp kho nổi, quản lý kho nổi cho mỏ dầu, dịch vụ quản lý tàu biển, cung ứng và quản lý nguồn lao động;
Bộ phận kinh doanh thương mại - kinh doanh hàng hóa, trang thiết bị cho các công ty Dầu khí.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán riêng

Số cuối năm	Dịch vụ vận tải VND	hàng hải dầu khí VND	Thương mại VND	Tổng VND
Tài sản bộ phận	3.018.622.059.917	294.481.443.882	24.478.828.893	3.337.582.332.692
Tài sản không phân bổ				3.176.689.548.323
Tổng tài sản				6.514.271.881.015
Nợ phải trả bộ phận	1.221.008.306.443	215.167.330.781	16.133.148.094	1.452.308.785.318
Nợ phải trả không phân bổ				1.621.306.996.252
Tổng nợ phải trả				3.073.615.781.570

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

Năm nay	Dịch vụ vận tải VND	Dịch vụ hàng hải dầu khí VND	Thương mại VND	Tổng VND
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.527.649.575.863	799.641.142.421	82.037.679.351	2.409.328.397.635
Tổng doanh thu	1.527.649.575.863	799.641.142.421	82.037.679.351	2.409.328.397.635
Giá vốn				
Giá vốn từ bán hàng ra bên ngoài	1.226.877.703.877	728.681.821.059	80.653.344.228	2.036.212.869.164
Tổng giá vốn	1.226.877.703.877	728.681.821.059	80.653.344.228	2.036.212.869.164
Kết quả hoạt động kinh doanh				
Kết quả hoạt động kinh doanh	300.771.871.986	70.959.321.362	1.384.335.123	373.115.528.471
Chi phí không phân bổ				(77.325.056.116)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				295.790.472.355
Doanh thu hoạt động tài chính				185.915.721.811
Lợi nhuận khác				1.501.198.282
Chi phí tài chính				(5.196.927.528)
Lợi nhuận trước thuế				488.404.319.976
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				(109.440.234.690)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				14.013.077.139
Lợi nhuận trong năm				392.977.162.425
Thông tin khác				
Khấu hao				219.994.552.861

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Bảng cân đối kế toán riêng

Số đầu năm	Dịch vụ			Tổng VND
	Dịch vụ vận tải VND	hàng hải dầu khí VND	Thương mại VND	
Tài sản bộ phận	2.829.695.484.565	301.942.172.789	6.747.730.306	3.138.385.387.660
Tài sản không phân bổ				3.380.867.822.033
Tổng tài sản				6.519.253.209.693
Nợ phải trả bộ phận	1.362.703.015.175	176.538.130.894	229.871.782	1.539.471.017.851
Nợ phải trả không phân bổ				1.470.134.398.951
Tổng nợ phải trả				3.009.605.416.802

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

Năm trước	Dịch vụ vận tải VND	Dịch vụ hàng hải dầu khí VND	Thương mại VND	Tổng VND
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.451.493.198.202	880.898.354.344	34.737.767.704	2.367.129.320.250
Tổng doanh thu	1.451.493.198.202	880.898.354.344	34.737.767.704	2.367.129.320.250
Giá vốn				
Giá vốn từ bán hàng ra bên ngoài	1.167.492.984.065	832.890.446.068	22.244.036.906	2.022.627.467.039
Tổng giá vốn	1.167.492.984.065	832.890.446.068	22.244.036.906	2.022.627.467.039
Kết quả hoạt động kinh doanh				
Kết quả hoạt động kinh doanh	284.000.214.137	48.007.908.276	12.493.730.798	344.501.853.211
Chi phí không phân bổ				(60.863.215.062)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				283.638.638.149
Doanh thu hoạt động tài chính				147.366.301.209
Lợi nhuận khác				9.455.126.799
Chi phí tài chính				2.827.234.448
Lợi nhuận trước thuế				443.287.300.605
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				(85.821.570.001)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				8.039.327.435
Lợi nhuận trong năm				365.505.058.039
Thông tin khác				
Khấu hao				114.314.738.208

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động chính của Tổng Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải dầu thô, dầu sản phẩm và dịch vụ cho thuê kho nổi chứa dầu. Dịch vụ vận tải chủ yếu được thực hiện từ khu vực Nhà máy lọc dầu Dung Quất đến các tỉnh lân cận. Hoạt động cung cấp dịch vụ cho thuê kho nổi chủ yếu được thực hiện ở Vũng Tàu. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá rằng rủi ro và lợi ích kinh tế của các hoạt động này không có sự khác biệt đáng kể trong các khu vực nội địa. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận theo khu vực địa lý trong báo cáo tài chính riêng năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

26. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Dịch vụ vận tải	1.527.649.575.863	1.451.493.198.202
Dịch vụ hàng hải dầu khí	799.641.142.421	880.898.354.344
Thương mại	82.037.679.351	34.737.767.704
	2.409.328.397.635	2.367.129.320.250

74
CÔ
PH
AN
U
HC
/T
CHI
CÔ
HNI
EL
/T

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Dịch vụ vận tải	1.226.877.703.877	1.167.492.984.065
Dịch vụ hàng hải dầu khí	728.681.821.059	832.890.446.068
Thương mại	80.653.344.228	22.244.036.906
	2.036.212.869.164	2.022.627.467.039

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	232.069.849.937	339.212.257.331
Chi phí nhân công	266.347.893.949	321.385.860.737
Chi phí khấu hao tài sản cố định	219.994.552.861	114.314.738.208
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.225.390.663.144	1.153.408.237.748
Chi phí khác bằng tiền	89.081.621.161	132.925.551.171
	2.032.884.581.052	2.061.246.645.195

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	80.498.616.789	74.264.776.385
Lãi chênh lệch tỷ giá	863.987.853	1.945.125.236
Cổ tức, lợi nhuận được chia	104.553.117.169	71.156.399.588
	185.915.721.811	147.366.301.209

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	43.569.702.907	7.709.966.832
Lỗ chênh lệch tỷ giá	512.036.644	1.795.627.401
Hoàn nhập giảm giá các khoản đầu tư tài chính (*)	(49.278.667.079)	(12.332.828.681)
	(5.196.927.528)	(2.827.234.448)

(*) Đây là khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào các Công ty con.

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí lương	36.072.112.835	26.451.092.924
Chi phí khác	41.282.635.468	35.526.362.312
Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp		
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(29.692.187)	(1.114.240.174)
	77.325.056.116	60.863.215.062

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	488.404.319.976	443.287.300.605
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>(78.594.742.959)</i>	<i>(87.110.204.859)</i>
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>137.391.596.433</i>	<i>37.976.918.637</i>
Thu nhập tính thuế năm hiện hành	547.201.173.450	394.154.014.383
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	109.440.234.690	78.830.802.877
Bổ sung thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	-	6.990.767.124
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	109.440.234.690	85.821.570.001

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.

33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tổng công ty là bên đi thuê:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm	273.338.776.322	270.524.955.364
Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:		
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	272.129.420.667	268.010.194.987
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	360.556.540.000	623.179.274.000
	632.685.960.667	891.189.468.987

Thuê hoạt động thể hiện các khoản thuê văn phòng của Tổng Công ty được ký với thời hạn từ 1 năm đến 2 năm, các hợp đồng thuê xe của Tổng Công ty được ký với thời hạn từ 2 năm đến 6 năm, hợp đồng thuê kho nổi được ký với thời hạn 5 năm.

Tổng công ty là bên cho thuê:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu cho thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm	400.404.816.823	387.432.016.458
Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết cho thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:		
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	417.636.650.000	464.396.800.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	1.078.549.920.000	1.103.101.440.000
	1.496.186.570.000	1.567.498.240.000

- Khoản cam kết cho thuê hoạt động thể hiện khoản tiền phải thu với Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước từ việc cho thuê tàu Đại Hùng Queen với thời hạn thuê 5 năm.

- Khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện khoản tiền phải thu với Công Phần Vận Tải Dầu Phương Đông Việt cho thuê tàu Saturn với thời hạn thuê 5 năm.

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 21, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Tổng Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản vay	1.819.698.299.438	1.969.114.741.505
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	955.762.454.141	484.359.794.468
Nợ thuần	863.935.845.297	1.484.754.947.037
Vốn chủ sở hữu	3.440.656.099.445	3.369.324.655.404
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,25	0,44

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	955.762.454.141	484.359.794.468
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.871.867.151.388	2.028.723.239.949
Đầu tư tài chính	599.756.262.300	1.039.356.780.999
Tổng cộng	3.427.385.867.829	3.552.439.815.416
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	1.819.698.299.438	1.969.114.741.505
Phải trả người bán và phải trả khác	873.987.541.521	813.498.303.591
Chi phí phải trả	28.877.281.726	18.367.860.237
Tổng cộng	2.722.563.122.685	2.800.980.905.333

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đô la Mỹ (USD)	885.697.435.170	1.118.526.296.061	1.051.006.985.493	1.119.541.511.832
Euro (EUR)	9.910.079	8.914.908	-	-
Na Uy Krone (NOK)	-	-	39.605.720	-
Đô la Singapore (SGD)	-	-	39.602.838	-
Yên Nhật (JPY)	-	-	228.562.971	-

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá đồng Đô la Mỹ.

Tổng Công ty phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% (2016: 3%) so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 3% (2016: 3%) được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% (2016: 5%) thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% (2016: 5%) thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 4.959.286.510 đồng (2016: giảm/tăng 30.456.473 đồng). Phân tích biến động rủi ro tỷ giá tương tự cho đồng Euro thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm của Tổng Công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Tổng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có khoản rủi ro tín dụng từ một số khoản phải thu khách hàng đã được Tổng Công ty trích lập dự phòng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

27
 30
 31
 32
 33
 34
 35
 36
 37
 38
 39
 40
 41
 42
 43
 44
 45
 46
 47
 48
 49
 50
 51
 52
 53
 54
 55
 56
 57
 58
 59
 60
 61
 62
 63
 64
 65
 66
 67
 68
 69
 70
 71
 72
 73
 74
 75
 76
 77
 78
 79
 80
 81
 82
 83
 84
 85
 86
 87
 88
 89
 90
 91
 92
 93
 94
 95
 96
 97
 98
 99
 100
 101
 102
 103
 104
 105
 106
 107
 108
 109
 110
 111
 112
 113
 114
 115
 116
 117
 118
 119
 120
 121
 122
 123
 124
 125
 126
 127
 128
 129
 130
 131
 132
 133
 134
 135
 136
 137
 138
 139
 140
 141
 142
 143
 144
 145
 146
 147
 148
 149
 150
 151
 152
 153
 154
 155
 156
 157
 158
 159
 160
 161
 162
 163
 164
 165
 166
 167
 168
 169
 170
 171
 172
 173
 174
 175
 176
 177
 178
 179
 180
 181
 182
 183
 184
 185
 186
 187
 188
 189
 190
 191
 192
 193
 194
 195
 196
 197
 198
 199
 200
 201
 202
 203
 204
 205
 206
 207
 208
 209
 210
 211
 212
 213
 214
 215
 216
 217
 218
 219
 220
 221
 222
 223
 224
 225
 226
 227
 228
 229
 230
 231
 232
 233
 234
 235
 236
 237
 238
 239
 240
 241
 242
 243
 244
 245
 246
 247
 248
 249
 250
 251
 252
 253
 254
 255
 256
 257
 258
 259
 260
 261
 262
 263
 264
 265
 266
 267
 268
 269
 270
 271
 272
 273
 274
 275
 276
 277
 278
 279
 280
 281
 282
 283
 284
 285
 286
 287
 288
 289
 290
 291
 292
 293
 294
 295
 296
 297
 298
 299
 300
 301
 302
 303
 304
 305
 306
 307
 308
 309
 310
 311
 312
 313
 314
 315
 316
 317
 318
 319
 320
 321
 322
 323
 324
 325
 326
 327
 328
 329
 330
 331
 332
 333
 334
 335
 336
 337
 338
 339
 340
 341
 342
 343
 344
 345
 346
 347
 348
 349
 350
 351
 352
 353
 354
 355
 356
 357
 358
 359
 360
 361
 362
 363
 364
 365
 366
 367
 368
 369
 370
 371
 372
 373
 374
 375
 376
 377
 378
 379
 380
 381
 382
 383
 384
 385
 386
 387
 388
 389
 390
 391
 392
 393
 394
 395
 396
 397
 398
 399
 400
 401
 402
 403
 404
 405
 406
 407
 408
 409
 410
 411
 412
 413
 414
 415
 416
 417
 418
 419
 420
 421
 422
 423
 424
 425
 426
 427
 428
 429
 430
 431
 432
 433
 434
 435
 436
 437
 438
 439
 440
 441
 442
 443
 444
 445
 446
 447
 448
 449
 450
 451
 452
 453
 454
 455
 456
 457
 458
 459
 460
 461
 462
 463
 464
 465
 466
 467
 468
 469
 470
 471
 472
 473
 474
 475
 476
 477
 478
 479
 480
 481
 482
 483
 484
 485
 486
 487
 488
 489
 490
 491
 492
 493
 494
 495
 496
 497
 498
 499
 500
 501
 502
 503
 504
 505
 506
 507
 508
 509
 510
 511
 512
 513
 514
 515
 516
 517
 518
 519
 520
 521
 522
 523
 524
 525
 526
 527
 528
 529
 530
 531
 532
 533
 534
 535
 536
 537
 538
 539
 540
 541
 542
 543
 544
 545
 546
 547
 548
 549
 550
 551
 552
 553
 554
 555
 556
 557
 558
 559
 560
 561
 562
 563
 564
 565
 566
 567
 568
 569
 570
 571
 572
 573
 574
 575
 576
 577
 578
 579
 580
 581
 582
 583
 584
 585
 586
 587
 588
 589
 590
 591
 592
 593
 594
 595
 596
 597
 598
 599
 600
 601
 602
 603
 604
 605
 606
 607
 608
 609
 610
 611
 612
 613
 614
 615
 616
 617
 618
 619
 620
 621
 622
 623
 624
 625
 626
 627
 628
 629
 630
 631
 632
 633
 634
 635
 636
 637
 638
 639
 640
 641
 642
 643
 644
 645
 646
 647
 648
 649
 650
 651
 652
 653
 654
 655
 656
 657
 658
 659
 660
 661
 662
 663
 664
 665
 666
 667
 668
 669
 670
 671
 672
 673
 674
 675
 676
 677
 678
 679
 680
 681
 682
 683
 684
 685
 686
 687
 688
 689
 690
 691
 692
 693
 694
 695
 696
 697
 698
 699
 700
 701
 702
 703
 704
 705
 706
 707
 708
 709
 710
 711
 712
 713
 714
 715
 716
 717
 718
 719
 720
 721
 722
 723
 724
 725
 726
 727
 728
 729
 730
 731
 732
 733
 734
 735
 736
 737
 738
 739
 740
 741
 742
 743
 744
 745
 746
 747
 748
 749
 750
 751
 752
 753
 754
 755
 756
 757
 758
 759
 760
 761
 762
 763
 764
 765
 766
 767
 768
 769
 770
 771
 772
 773
 774
 775
 776
 777
 778
 779
 780
 781
 782
 783
 784
 785
 786
 787
 788
 789
 790
 791
 792
 793
 794
 795
 796
 797
 798
 799
 800
 801
 802
 803
 804
 805
 806
 807
 808
 809
 810
 811
 812
 813
 814
 815
 816
 817
 818
 819
 820
 821
 822
 823
 824
 825
 826
 827
 828
 829
 830
 831
 832
 833
 834
 835
 836
 837
 838
 839
 840
 841
 842
 843
 844
 845
 846
 847
 848
 849
 850
 851
 852
 853
 854
 855
 856
 857
 858
 859
 860
 861
 862
 863
 864
 865
 866
 867
 868
 869
 870
 871
 872
 873
 874
 875
 876
 877
 878
 879
 880
 881
 882
 883
 884
 885
 886
 887
 888
 889
 890
 891
 892
 893
 894
 895
 896
 897
 898
 899
 900
 901
 902
 903
 904
 905
 906
 907
 908
 909
 910
 911
 912
 913
 914
 915
 916
 917
 918
 919
 920
 921
 922
 923
 924
 925
 926
 927
 928
 929
 930
 931
 932
 933
 934
 935
 936
 937
 938
 939
 940
 941
 942
 943
 944
 945
 946
 947
 948
 949
 950
 951
 952
 953
 954
 955
 956
 957
 958
 959
 960
 961
 962
 963
 964
 965
 966
 967
 968
 969
 970
 971
 972
 973
 974
 975
 976
 977
 978
 979
 980
 981
 982
 983
 984
 985
 986
 987
 988
 989
 990
 991
 992
 993
 994
 995
 996
 997
 998
 999
 1000

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Số cuối năm	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	955.762.454.141	-	-	955.762.454.141
Phải thu khách hàng và phải thu khác	783.469.739.286	995.248.158.409	93.149.253.693	1.871.867.151.388
Đầu tư tài chính	553.818.495.000	-	45.937.767.300	599.756.262.300
Tổng cộng	2.293.050.688.427	995.248.158.409	139.087.020.993	3.427.385.867.829
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	331.598.642.313	1.052.083.716.809	436.015.940.316	1.819.698.299.438
Phải trả người bán và phải trả khác	555.373.621.521	115.445.568.000	203.168.352.000	873.987.541.521
Chi phí phải trả	24.149.587.129	4.727.694.597	-	28.877.281.726
Tổng cộng	911.121.850.963	1.172.256.979.406	639.184.292.316	2.722.563.122.685
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.381.928.837.464	(177.008.820.997)	(500.097.271.323)	704.822.745.144
Số đầu năm				
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	484.359.794.468	-	-	484.359.794.468
Phải thu khách hàng và phải thu khác	653.566.963.232	1.069.693.132.449	305.463.144.268	2.028.723.239.949
Đầu tư tài chính	993.419.013.699	-	45.937.767.300	1.039.356.780.999
Tổng cộng	2.131.345.771.399	1.069.693.132.449	351.400.911.568	3.552.439.815.416
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	309.923.020.687	1.238.659.650.376	420.532.070.442	1.969.114.741.505
Phải trả người bán và phải trả khác	466.022.991.591	115.445.568.000	232.029.744.000	813.498.303.591
Chi phí phải trả	13.628.728.507	4.739.131.730	-	18.367.860.237
Tổng cộng	789.574.740.785	1.358.844.350.106	652.561.814.442	2.800.980.905.333
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.341.771.030.614	(289.151.217.657)	(301.160.902.874)	751.458.910.083

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Mối quan hệ

Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "PVN")	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	Công ty con từ ngày
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	Chuyển thành công ty liên kết
Công ty TNHH PVTrans Emas	Công ty liên doanh (Đã giải thể ngày 06 tháng 4 năm 2016)
Công ty PV KEEZ Pte. Ltd	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty liên kết
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	Công ty con của PVN
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn	Công ty con của PVN
Công ty TNHH MTV Điều hành Thẩm dò Khai thác Dầu khí Đại Hùng	Công ty con của PVN
Công ty TNHH MTV Công nghiệp tàu thủy Dung Quất	Công ty con của PVN
Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	Công ty con của PVN
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (trước đây là Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam)	Thành viên PVN
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Phía Nam	Công ty thuộc Công ty Cổ phần PVI (Công ty con của PVN)

Bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	Thành viên PVN
Công ty Xăng dầu Dầu khí Miền Đông	Công ty thuộc Tổng Công ty Dầu Việt Nam (Công ty con của PVN)
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	Công ty con của PVN
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần	Công ty con của PVN
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan dầu khí PVDP	Công ty thuộc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (Công ty con của PVN)
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	Công ty con của PVN
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	Công ty thuộc Tổng Công ty Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (Công ty liên kết của PVN)
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Công ty con của PVN
Liên doanh Việt-Nga Vietsovetro	Công ty liên doanh của PVN

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay <u>VND</u>	Năm trước <u>VND</u>
Dịch vụ cung cấp		
Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	1.117.602.404.850	1.135.112.884.874
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước	382.246.927.860	377.725.478.956
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	227.261.462.298	230.953.427.078
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	318.663.698.490	117.260.368.662
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	35.558.981.211	51.045.044.540
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	22.400.810.163	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	7.116.597.377	8.974.169.418
Liên doanh Việt-Nga Vietsovetro	3.247.311.768	-
Công ty cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	3.756.531.816	-
Chi Nhánh Tổng Công Ty Khí Việt Nam - CTCP - Công Ty Kinh Doanh Sản Phẩm Khí	6.748.687.642	-
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	824.736.455.492	825.925.874.309
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	227.333.878.939	238.177.313.888
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	46.050.254.648	41.287.085.021
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	21.984.370.588	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	18.747.140.554	12.987.700.191
Công ty bảo hiểm PVI Phía Nam	17.000.052.834	20.370.863.370
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	13.620.000.389	581.499.998
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	7.868.831.144	24.927.599.159
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế	6.735.215.072	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	4.931.437.987	5.388.004.271
Công ty cảng dịch vụ dầu khí	2.639.340.264	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	2.567.786.667	1.288.549.582
Công ty bảo hiểm PVI Bến Thành	1.428.758.192	2.274.124.085
Liên doanh Việt-Nga Vietsovetro	1.000.867.122	973.629.415
Công ty Công nghiệp tàu thủy Dung Quất	-	18.564.421.330
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	-	2.210.634.090
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	-	1.146.220.288

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	16.944.042.220	3.942.435.964
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	<u>15.401.583.350</u>	<u>2.710.737.921</u>

Cổ tức được chia		
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	26.417.170.000	24.385.080.000
Công ty PV KEEZ Pte. Ltd	25.958.374.210	-
Công ty cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	22.638.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	17.460.000.000	17.460.000.000
Công ty cổ phần Vận tải Dầu khí Nhật Việt	11.220.000.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	859.572.959	8.300.232.738
Công ty TNHH PVTrans Emas	-	16.327.692.050
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	-	4.683.394.800

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	<u>6.459.780.565</u>	<u>6.544.563.442</u>

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng		
Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	176.144.341.441	113.047.056.870
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	69.861.394.482	70.191.312.783
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	47.083.692.747	40.362.700.388
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	37.362.714.589	44.945.015.963
Công ty Cổ Phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	9.965.171.219	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	4.542.720.097	8.518.872.128
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	4.088.205.185	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	1.512.729.096	1.668.584.079
Các khoản phải thu các bên liên quan khác	6.734.867.916	-
	<u>357.295.836.772</u>	<u>278.733.542.211</u>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	201.594.420.828	178.974.098.210
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (mua tài sản cố định)	28.861.392.000	28.861.392.000
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (phí quản lý)	1.144.474.617	1.930.078.706
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	16.266.609.450	12.285.054.390
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	10.833.036.612	4.743.142.105
Công Ty Cổ Phần Vận Tải Sản Phẩm Khí Quốc Tế	7.271.596.423	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	2.501.751.272	1.329.457.468
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	2.089.864.010	128.760.000
Công ty Cổ Phần Vận tải Nhật Việt	1.553.535.240	-
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	1.062.518.073	1.011.902.864
Công ty Cổ Phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	500.303.106	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	488.565.949	414.854.600
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	444.526.500	206.982.600
Chi nhánh PTSC - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	415.558.895	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	415.326.230	5.179.531.134
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	351.866.002	235.418.851
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	199.732.500	399.135.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Cửu Long	-	233.200.000
Các khoản phải trả các bên liên quan khác	1.605.422.672	553.613.755
	277.600.500.379	236.486.621.683
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (khoản vay)	291.932.224.172	264.716.641.358
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	-	3.586.044.955
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội (cổ tức phải thu)	22.638.000.000	-
Công ty TNHH MTV Công Nghiệp Tàu Thủy Dung Quất	7.644.465.154	7.644.465.154
Công ty Cổ phần Vận Tải Quảng Ngãi	859.572.929	-
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	8.870.400	4.014.589.406
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	-	106.819.502
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	52.241.692	52.368.464
Chi Nhánh Tổng Công Ty Khí Việt Nam - Công Ty Kinh Doanh Sản Phẩm Khí	124.946.115	-
	323.260.320.462	280.120.928.839
Phải thu dài hạn khác		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	1.084.447.888.002	1.371.649.607.717
	1.084.447.888.002	1.371.649.607.717

43/9
CÔNG TY
CỔ PHẦN
VẬN TẢI
DẦU KHÍ
THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
00-002
CÔNG TY
CỔ PHẦN
VẬN TẢI
DẦU KHÍ
THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
HỒ CHÍ MINH

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả khác		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	178.957.379.202	119.000.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	2.131.390.106	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	2.095.451.580	1.690.605.440
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	453.194.943	-
Công Ty Cổ Phần Vận Tải Sản Phẩm Khí Quốc Tế	124.672.873	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	1.550.000	15.300.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đồng Dương	-	768.000.000
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	-	497.726.763
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	-	13.000.000
	183.763.638.704	121.984.632.203

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Tiền chi trả lãi tiền vay trong năm không bao gồm số tiền 29.089.875.430 đồng (năm 2016: 6.653.173.885 đồng), là khoản lãi vay phát sinh trong năm nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu từ lãi tiền gửi và cổ tức được chia không bao gồm số tiền 13.106.701.991 đồng (năm 2016: 9.068.516.710 đồng), là số lãi tiền gửi phát sinh trong năm nhưng chưa thu được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.



Trần Thị Thục Trang
Người lập biểu



Lê Anh Nam
Kế toán trưởng



Phạm Việt Anh
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 3 năm 2018